Ký bởi: Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định
Cơ quan: Tỉnh Nam Định
Thời gian ký: 27/04/2025 10:28:10

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 23/NQ-HĐND	*Nam Định, ngày 27 tháng 4 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Nam Định năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 27

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

Căn cứ Kết luận số 127-KL/TW, ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kết luận số 137-KL/TW, ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/NQ-UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp về việc định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp đơn vị hành chính

và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; về tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức khi thực hiện sắp xếp;

Xét Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã của tỉnh Nam Định năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành chủ trương sắp xếp 175 đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Nam Định thành 57 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 08 phường và 49 xã), với các nội dung chủ yếu sau:

1. Thành lập phường Nam Định trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Quang Trung, phường Vị Xuyên, phường Lộc Vượng, phường Cửa Bắc, phường Trần Hưng Đạo, phường Năng Tĩnh, phường Cửa Nam và xã Mỹ Phúc thuộc thành phố Nam Định.

2. Thành lập phường Thiên Trường trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Mỹ Tân, xã Mỹ Trung và phường Lộc Hạ thuộc thành phố Nam Định.

3. Thành lập phường Đông A trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Lộc Hòa, xã Mỹ Thắng và xã Mỹ Hà thuộc thành phố Nam Định.

4. Thành lập phường Vị Khê trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Nam Phong thuộc thành phố Nam Định và xã Nam Điền thuộc huyện Nam Trực.

5. Thành lập phường Thành Nam trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Mỹ Xá thuộc thành phố Nam Định và xã Đại An thuộc huyện Vụ Bản.

6. Thành lập phường Trường Thi trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Trường Thi thuộc thành phố Nam Định và xã Thành Lợi thuộc huyện Vụ Bản.

7. Thành lập phường Hồng Quang trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Nam Vân thuộc thành phố Nam Định với xã Nghĩa An và xã Hồng Quang thuộc huyện Nam Trực.

8. Thành lập phường Mỹ Lộc trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Mỹ Thuận, xã Mỹ Lộc và phường Hưng Lộc thuộc thành phố Nam Định.

9. Thành lập xã Nam Trực trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Nam Cường, thị trấn Nam Giang và xã Nam Hùng thuộc huyện Nam Trực.

10. Thành lập xã Nam Minh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Nam Dương, xã Bình Minh và xã Nam Tiến thuộc huyện Nam Trực.

11. Thành lập xã Nam Đồng trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đồng Sơn và xã Nam Thái thuộc huyện Nam Trực.

12. Thành lập xã Nam Ninh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Nam Hoa, xã Nam Lợi, xã Nam Hải và xã Nam Thanh thuộc huyện Nam Trực.

13. Thành lập xã Nam Hồng trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên quy mô dân số của xã Tân Thịnh, xã Nam Thắng và xã Nam Hồng thuộc huyện Nam Trực.

14. Thành lập xã Minh Tân trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Minh Tân và xã Cộng Hòa thuộc huyện Vụ Bản.

15. Thành lập xã Hiển Khánh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hiển Khánh, xã Hợp Hưng, xã Trung Thành và xã Quang Trung thuộc huyện Vụ Bản.

16. Thành lập xã Vụ Bản trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Kim Thái, thị trấn Gôi và xã Tam Thanh thuộc huyện Vụ Bản.

17. Thành lập xã Liên Minh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Liên Minh, xã Vĩnh Hào và xã Đại Thắng thuộc huyện Vụ Bản.

18. Thành lập xã Ý Yên trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Lâm, xã Yên Phong, xã Yên Khánh và xã Hồng Quang thuộc huyện Ý Yên.

19. Thành lập xã Yên Đồng trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Yên Trị, xã Yên Đồng và xã Yên Khang thuộc huyện Ý Yên.

20. Thành lập xã Yên Cường trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Yên Nhân, xã Yên Cường, xã Yên Lộc và xã Yên Phúc thuộc huyện Ý Yên.

21. Thành lập xã Vạn Thắng trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Yên Tiến, xã Yên Thắng và xã Yên Lương thuộc huyện Ý Yên.

22. Thành lập xã Vũ Dương trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Yên Bình, xã Yên Mỹ, xã Yên Dương và xã Yên Ninh thuộc huyện Ý Yên.

23. Thành lập xã Tân Minh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Tân Minh và xã Trung Nghĩa thuộc huyện Ý Yên.

24. Thành lập xã Phong Doanh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phú Hưng, xã Yên Thọ và xã Yên Chính thuộc huyện Ý Yên.

25. Thành lập xã Cổ Lễ trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Cổ Lễ, xã Trung Đông và xã Trực Tuấn thuộc huyện Trực Ninh.

26. Thành lập xã Ninh Giang trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Trực Chính, xã Phương Định và xã Liêm Hải thuộc huyện Trực Ninh.

27. Thành lập xã Cát Thành trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Cát Thành, xã Việt Hùng và xã Trực Đạo thuộc huyện Trực Ninh.

28. Thành lập xã Trực Ninh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Trực Thanh, xã Trực Nội và xã Trực Hưng thuộc huyện Trực Ninh.

29. Thành lập xã Quang Hưng trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Trực Khang, xã Trực Mỹ và xã Trực Thuận thuộc huyện Trực Ninh.

30. Thành lập xã Minh Thái trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Trực Đại, xã Trực Thái và xã Trực Thắng thuộc huyện Trực Ninh.

31. Thành lập xã Ninh Cường trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Ninh Cường, xã Trực Cường và xã Trực Hùng thuộc huyện Trực Ninh.

32. Thành lập xã Xuân Trường trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Xuân Phúc, xã Xuân Ninh, xã Xuân Ngọc và thị trấn Xuân Trường thuộc huyện Xuân Trường.

33. Thành lập xã Xuân Hưng trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Xuân Vinh, xã Trà Lũ và xã Thọ Nghiệp thuộc huyện Xuân Trường.

34. Thành lập xã Xuân Giang trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Xuân Giang, xã Xuân Tân và xã Xuân Phú thuộc huyện Xuân Trường.

35. Thành lập xã Xuân Hồng trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Xuân Châu, xã Xuân Thành, xã Xuân Hồng và xã Xuân Thượng thuộc huyện Xuân Trường.

36. Thành lập xã Hải Hậu trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Yên Định, xã Hải Trung và xã Hải Long thuộc huyện Hải Hậu.

37. Thành lập xã Hải Anh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hải Anh, xã Hải Minh và xã Hải Đường thuộc huyện Hải Hậu.

38. Thành lập xã Hải Tiến trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Cồn, xã Hải Sơn và xã Hải Tân thuộc huyện Hải Hậu.

39. Thành lập xã Hải Hưng trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hải Nam, xã Hải Hưng và xã Hải Lộc thuộc huyện Hải Hậu.

40. Thành lập xã Hải An trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hải An, xã Hải Phong và xã Hải Giang thuộc huyện Hải Hậu.

41. Thành lập xã Hải Quang trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hải Quang, xã Hải Đông và xã Hải Tây thuộc huyện Hải Hậu.

42. Thành lập xã Hải Xuân trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hải Xuân, xã Hải Phú và xã Hải Hòa thuộc huyện Hải Hậu.

43. Thành lập xã Hải Thịnh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hải Châu, thị trấn Thịnh Long và xã Hải Ninh thuộc huyện Hải Hậu.

44. Thành lập xã Giao Minh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Giao Thiện, xã Giao Hương và xã Giao Thanh thuộc huyện Giao Thuỷ.

45. Thành lập xã Giao Hòa trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Hồng Thuận, xã Giao An và xã Giao Lạc thuộc huyện Giao Thuỷ.

46. Thành lập xã Giao Thuỷ trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Giao Thủy và xã Bình Hòa thuộc huyện Giao Thuỷ.

47. Thành lập xã Giao Phúc trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Giao Xuân, xã Giao Hà và xã Giao Hải thuộc huyện Giao Thuỷ.

48. Thành lập xã Giao Hưng trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Giao Nhân, xã Giao Long và xã Giao Châu thuộc huyện Giao Thuỷ.

49. Thành lập xã Giao Bình trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Giao Yến, xã Bạch Long và xã Giao Tân thuộc huyện Giao Thuỷ.

50. Thành lập xã Giao Ninh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Giao Phong, xã Giao Thịnh và thị trấn Quất Lâm thuộc huyện Giao Thuỷ.

51. Thành lập xã Đồng Thịnh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Đồng Thịnh và xã Hoàng Nam thuộc huyện Nghĩa Hưng.

52. Thành lập xã Nghĩa Hưng trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Nghĩa Thái, xã Nghĩa Châu, xã Nghĩa Trung và thị trấn Liễu Đề thuộc huyện Nghĩa Hưng.

53. Thành lập xã Nghĩa Sơn trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Nghĩa Sơn và xã Nghĩa Lạc thuộc huyện Nghĩa Hưng.

54. Thành lập xã Hồng Phong trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Nghĩa Hồng, xã Nghĩa Phong và xã Nghĩa Phú thuộc huyện Nghĩa Hưng.

55. Thành lập xã Quỹ Nhất trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Nghĩa Thành, thị trấn Quỹ Nhất và xã Nghĩa Lợi thuộc huyện Nghĩa Hưng.

56. Thành lập xã Nghĩa Lâm trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Nghĩa Lâm, xã Nghĩa Hùng và xã Nghĩa Hải thuộc huyện Nghĩa Hưng.

57. Thành lập xã Rạng Đông trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Phúc Thắng, thị trấn Rạng Đông và xã Nam Điền thuộc huyện Nghĩa Hưng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ theo quy định, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định Khóa XIX, Kỳ họp thứ 27 thông qua ngày 27 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Các bộ: Nội vụ, Xây dựng, Tài chính, Tư pháp, Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Như Điều 2, Điều 3;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Uỷ ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HU, HĐND, UBND các huyện, TP;
- Báo Nam Định; Công báo tỉnh;
- Website Chính phủ; Wesite tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Lê Quốc Chỉnh

Phụ lục

SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA TỈNH NAM ĐỊNH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

TT	Tên ĐVHC cấp xã trước sắp xếp	Diện tích tự nhiên (km^2)	Dân số (người)	Kết quả sau khi thực hiện sắp xếp					Ghi chú
				Dự kiến tên ĐVHC mới	Diện tích tự nhiên (km^2)		Quy mô dân số (người)		
					Diện tích (km^2)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)	
I	**Thành phố Nam Định**								
1	Phường Lộc Vượng	4,47	18.441	Phường Nam Định	19,91	362,00	188.751	898,81	
2	Phường Vị Xuyên	1,89	30.357						
3	Phường Trần Hưng Đạo	0,96	20.837						
4	Phường Quang Trung	1,57	41.836						
5	Phường Cửa Bắc	1,37	30.845						
6	Phường Năng Tĩnh	2,06	30.429						
7	Phường Cửa Nam	1,41	6.503						
8	Xã Mỹ Phúc	6,18	9.503						
9	Phường Lộc Hạ	3,40	12.580	Phường Thiên Trường	20,53	373,27	31.031	147,77	
10	Xã Mỹ Trung	6,85	6.033						
11	Xã Mỹ Tân	10,28	12.418						
12	Phường Lộc Hòa	6,43	12.788	Phường Đông A	22,07	401,27	31.802	151,44	
13	Xã Mỹ Thắng	7,47	9.954						
14	Xã Mỹ Hà	8,17	9.060						

TT	Tên ĐVHC cấp xã trước sắp xếp	Diện tích tự nhiên (km^2)	Dân số (người)	Kết quả sau khi thực hiện sắp xếp					Ghi chú
				Dự kiến tên ĐVHC mới	Diện tích tự nhiên (km^2)		Quy mô dân số (người)		
					Diện tích (km^2)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)	
15	Phường Nam Phong	6,58	9.253	Phường Vị Khê	25,27	459,45	36.210	172,43	
16	Xã Nam Điền (huyện Nam Trực)	18,69	26.957						
17	Phường Mỹ Xá	6,22	22.203	Phường Thành Nam	16,03	291,45	30.830	146,81	
18	Xã Đại An (huyện Vụ Bản)	9,81	8.627						
19	Phường Trường Thi	4,44	37.109	Phường Trường Thi	31,50	572,73	69.988	333,28	
20	Xã Thành Lợi (huyện Vụ Bản)	27,06	32.879						
21	Phường Nam Vân	5,62	7.706	Phường Hồng Quang	27,53	500,55	35.784	170,40	
22	Xã Nghĩa An (huyện Nam Trực)	11,32	12.285						
23	Xã Hồng Quang (huyện Nam Trực)	10,59	15.793						
24	Phường Hưng Lộc	9,97	14.026	Phường Mỹ Lộc	35,54	646,18	38.068	181,28	
25	Xã Mỹ Thuận	8,65	7.961						
26	Xã Mỹ Lộc	16,92	16.081						
II	**Huyện Nam Trực**								
1	Xã Nam Cường	7,63	10.529	Xã Nam Trực	20,47	97,48	39.822	248,89	
2	Thị trấn Nam Giang	7,02	21.161						
3	Xã Nam Hùng	5,82	8.132						

TT	Tên ĐVHC cấp xã trước sắp xếp	Diện tích tự nhiên (km²)	Dân số (người)	Kết quả sau khi thực hiện sắp xếp					Ghi chú
				Dự kiến tên ĐVHC mới	Diện tích tự nhiên (km²)		Quy mô dân số (người)		
					Diện tích (km²)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)	
4	Xã Nam Dương	6,08	12.006	Xã Nam Minh	24,79	118,05	38.121	238,26	
5	Xã Bình Minh	9,09	12.206						
6	Xã Nam Tiến	9,62	13.909						
7	Xã Đồng Sơn	14,98	17.193	Xã Nam Đồng	23,42	111,52	28.348	177,18	
8	Xã Nam Thái	8,44	11.155						
9	Xã Nam Hoa	4,36	7.224	Xã Nam Ninh	25,80	122,86	37.668	235,43	
10	Xã Nam Lợi	7,72	10.292						
11	Xã Nam Hải	6,46	6.590						
12	Xã Nam Thanh	7,26	13.562						
13	Xã Tân Thịnh	11,15	12.062	Xã Nam Hồng	28,81	137,19	31.823	198,89	
14	Xã Nam Thắng	9,52	8.807						
15	Xã Nam Hồng	8,14	10.954						
III	**Huyện Vụ Bản**								
1	Xã Minh Tân	25,84	23.469	Xã Minh Tân	33,09	157,57	29.965	187,28	
2	Xã Cộng Hòa	7,25	6.496						
3	Xã Hiển Khánh	12,06	9.104	Xã Hiển Khánh	30,24	144,00	29.965	187,28	
4	Xã Hợp Hưng	8,59	7.218						
5	Xã Trung Thành	4,75	6.618						
6	Xã Quang Trung	4,84	7.025						

TT	Tên ĐVHC cấp xã trước sắp xếp	Diện tích tự nhiên (km^2)	Dân số (người)	Kết quả sau khi thực hiện sắp xếp					Ghi chú
				Dự kiến tên ĐVHC mới	Diện tích tự nhiên (km^2)		Quy mô dân số (người)		
					Diện tích (km^2)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)	
7	Xã Kim Thái	9,82	10.782	Xã Vụ Bản	21,56	102,67	26.675	166,72	
8	Thị trấn Gôi	4,76	8.903						
9	Xã Tam Thanh	6,98	6.990						
10	Xã Liên Minh	10,58	11.580	Xã Liên Minh	31,05	147,86	29.825	186,41	
11	Xã Vĩnh Hào	6,48	6.924						
12	Xã Đại Thắng	13,99	11.321						
IV	**Huyện Ý Yên**								
1	Xã Yên Khánh	6,22	6.412	Xã Ý Yên	46,73	222,52	53.419	333,87	
2	Xã Yên Phong	8,73	7.709						
3	Thị trấn Lâm	6,86	17.109						
4	Xã Hồng Quang	24,92	22.189						
5	Xã Yên Khang	7,57	6.804	Xã Yên Đồng	30,53	145,38	35.898	224,36	
6	Xã Yên Đồng	10,89	14.473						
7	Xã Yên Trị	12,07	14.621						
8	Xã Yên Cường	8,26	10.598	Xã Yên Cường	32,44	154,48	42.810	267,56	
9	Xã Yên Nhân	8,78	11.994						
10	Xã Yên Lộc	7,47	10.968						
11	Xã Yên Phúc	7,93	9.250						

TT	Tên ĐVHC cấp xã trước sắp xếp	Diện tích tự nhiên (km^2)	Dân số (người)	Kết quả sau khi thực hiện sắp xếp					Ghi chú
				Dự kiến tên ĐVHC mới	Diện tích tự nhiên (km^2)		Quy mô dân số (người)		
					Diện tích (km^2)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)	
12	Xã Yên Lương	8,38	8.051	Xã Vạn Thắng	26,22	124,86	35.807	223,79	
13	Xã Yên Tiến	9,05	14.649						
14	Xã Yên Thắng	8,79	13.107						
15	Xã Yên Bình	8,91	9.281	Xã Vũ Dương	30,59	145,67	39.429	246,43	
16	Xã Yên Dương	7,12	9.672						
17	Xã Yên Mỹ	6,07	6.437						
18	Xã Yên Ninh	8,49	14.039						
19	Xã Trung Nghĩa	20,75	16.392	Xã Tân Minh	44,65	212,62	34.937	218,36	
20	Xã Tân Minh	23,90	18.545						
21	Xã Phú Hưng	19,19	19.844	Xã Phong Doanh	34,98	166,57	37.231	232,69	
22	Xã Yên Chính	8,47	8.167						
23	Xã Yên Thọ	7,32	9.220						
V	**Huyện Trực Ninh**								
1	Thị trấn Cổ Lễ	4,96	13.891	Xã Cổ Lễ	18,33	87,29	40.163	251,02	
2	Xã Trung Đông	7,62	18.654						
3	Xã Trực Tuấn	5,75	7.618						
4	Xã Trực Chính	5,76	6.473	Xã Ninh Giang	23,69	112,81	38.745	242,16	
5	Xã Phương Định	9,52	18.656						
6	Xã Liêm Hải	8,41	13.616						

TT	Tên ĐVHC cấp xã trước sắp xếp	Diện tích tự nhiên (km^2)	Dân số (người)	Kết quả sau khi thực hiện sắp xếp					Ghi chú
				Dự kiến tên ĐVHC mới	Diện tích tự nhiên (km^2)		Quy mô dân số (người)		
					Diện tích (km^2)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)	
7	Thị trấn Cát Thành	8,26	16.935	Xã Cát Thành	23,07	109,86	39.035	243,97	
8	Xã Việt Hùng	8,77	12.630						
9	Xã Trực Đạo	6,04	9.470						
10	Xã Trực Nội	6,01	6.283	Xã Trực Ninh	17,26	82,19	18.453	115,33	
11	Xã Trực Thanh	5,61	6.376						
12	Xã Trực Hưng	5,64	5.794						
13	Xã Trực Khang	4,82	5.741	Xã Quang Hưng	15,89	75,67	20.701	129,38	
14	Xã Trực Thuận	5,67	8.995						
15	Xã Trực Mỹ	5,40	5.965						
16	Xã Trực Đại	9,24	14.813	Xã Minh Thái	23,44	111,62	33.330	208,31	
17	Xã Trực Thắng	5,94	9.204						
18	Xã Trực Thái	8,26	9.313						
19	Xã Trực Cường	7,49	9.846	Xã Ninh Cường	22,28	106,10	32.887	205,54	
20	Thị trấn Ninh Cường	7,42	10.741						
21	Xã Trực Hùng	7,37	12.300						
VI	**Huyện Xuân Trường**								
1	Xã Xuân Phúc	12,47	34.736	Xã Xuân Trường	33,29	158,52	71.656	447,85	
2	Xã Xuân Ninh	9,62	18.136						
3	Xã Xuân Ngọc	4,79	9.141						
4	Thị trấn Xuân Trường	6,41	9.643						

TT	Tên ĐVHC cấp xã trước sắp xếp	Diện tích tự nhiên (km^2)	Dân số (người)	Kết quả sau khi thực hiện sắp xếp					Ghi chú
				Dự kiến tên ĐVHC mới	Diện tích tự nhiên (km^2)		Quy mô dân số (người)		
					Diện tích (km^2)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)	
5	Xã Thọ Nghiệp	7,08	15.061	Xã Xuân Hưng	23,17	110,33	53.539	334,62	
6	Xã Xuân Vinh	7,86	12.954						
7	Xã Trà Lũ	8,23	25.524						
8	Xã Xuân Giang	14,79	25.043	Xã Xuân Giang	32,04	152,57	46.053	287,83	
9	Xã Xuân Tân	10,01	8.683						
10	Xã Xuân Phú	7,24	12.327						
11	Xã Xuân Châu	6,24	6.747	Xã Xuân Hồng	27,61	131,48	40.698	254,36	
12	Xã Xuân Thượng	4,31	6.904						
13	Xã Xuân Hồng	11,92	20.574						
14	Xã Xuân Thành	5,14	6.473						
VII	**Huyện Hải Hậu**								
1	Thị trấn Yên Định	10,82	23.408	Xã Hải Hậu	23,87	113,67	45.227	282,67	
2	Xã Hải Trung	7,16	13.592						
3	Xã Hải Long	5,89	8.227						
4	Xã Hải Anh	6,85	15.271	Xã Hải Anh	26,13	124,43	51.246	320,29	
5	Xã Hải Minh	8,77	21.064						
6	Xã Hải Đường	10,51	14.911						
7	Thị trấn Cồn	11,58	28.130	Xã Hải Tiến	24,19	115,19	44.728	279,55	
8	Xã Hải Sơn	7,49	9.082						
9	Xã Hải Tân	5,12	7.516						

TT	Tên ĐVHC cấp xã trước sắp xếp	Diện tích tự nhiên (km^2)	Dân số (người)	Kết quả sau khi thực hiện sắp xếp					Ghi chú
				Dự kiến tên ĐVHC mới	Diện tích tự nhiên (km^2)		Quy mô dân số (người)		
					Diện tích (km^2)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)	
10	Xã Hải Nam	17,67	28.742	Xã Hải Hưng	39,89	189,95	64.918	405,74	
11	Xã Hải Hưng	15,03	28.069						
12	Xã Hải Lộc	7,19	8.107						
13	Xã Hải An	11,14	11.742	Xã Hải An	25,19	119,95	26.920	168,25	
14	Xã Hải Phong	7,76	8.722						
15	Xã Hải Giang	6,29	6.456						
16	Xã Hải Quang	9,38	8.030	Xã Hải Quang	24,68	117,52	25.798	161,24	
17	Xã Hải Đông	8,96	9.812						
18	Xã Hải Tây	6,34	7.956						
19	Xã Hải Xuân	15,12	23.722	Xã Hải Xuân	31,27	148,90	44.001	275,01	
20	Xã Hải Phú	7,39	10.371						
21	Xã Hải Hòa	8,76	9.908						
22	Xã Hải Châu	8,81	7.537	Xã Hải Thịnh	32,92	156,76	33.521	209,51	
23	Thị trấn Thịnh Long	15,27	17.873						
24	Xã Hải Ninh	8,84	8.111						
VIII	**Huyện Giao Thủy**								
1	Xã Giao Thiện	11,80	12.610	Xã Giao Minh	27,74	132,10	29.261	182,88	
2	Xã Giao Hương	9,66	8.930						
3	Xã Giao Thanh	6,28	7.721						

TT	Tên ĐVHC cấp xã trước sắp xếp	Diện tích tự nhiên (km^2)	Dân số (người)	Kết quả sau khi thực hiện sắp xếp					Ghi chú
				Dự kiến tên ĐVHC mới	Diện tích tự nhiên (km^2)		Quy mô dân số (người)		
					Diện tích (km^2)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)	
4	Xã Hồng Thuận	14,55	18.367	Xã Giao Hoà	29,62	141,05	41.717	260,73	
5	Xã Giao An	8,20	11.232						
6	Xã Giao Lạc	6,87	12.118						
7	Thị trấn Giao Thủy	17,33	36.866	Xã Giao Thuỷ	23,52	112,00	46.557	290,98	
8	Xã Bình Hòa	6,19	9.691						
9	Xã Giao Xuân	7,52	11.045	Xã Giao Phúc	19,47	92,71	29.758	185,99	
10	Xã Giao Hà	6,38	11.074						
11	Xã Giao Hải	5,57	7.639						
12	Xã Giao Châu	7,83	9.552	Xã Giao Hưng	21,74	103,52	27.985	174,91	
13	Xã Giao Nhân	6,33	9.715						
14	Xã Giao Long	7,58	8.718						
15	Xã Giao Yến	6,46	9.830	Xã Giao Bình	21,75	103,57	26.708	166,93	
16	Xã Bạch Long	10,20	9.109						
17	Xã Giao Tân	5,09	7.769						
18	Xã Giao Phong	7,59	9.130	Xã Giao Ninh	25,81	122,90	33.777	211,11	
19	Xã Giao Thịnh	10,31	13.211						
20	Thị trấn Quất Lâm	7,91	11.436						
IX	**Huyện Nghĩa Hưng**								
1	Xã Đồng Thịnh	20,00	21.084	Xã Đồng Thịnh	30,45	145,00	30.888	193,05	
2	Xã Hoàng Nam	10,45	9.804						

TT	Tên ĐVHC cấp xã trước sắp xếp	Diện tích tự nhiên (km^2)	Dân số (người)	Kết quả sau khi thực hiện sắp xếp					Ghi chú
				Dự kiến tên ĐVHC mới	Diện tích tự nhiên (km^2)		Quy mô dân số (người)		
					Diện tích (km^2)	Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)	
3	Xã Nghĩa Châu	7,66	9.438	Xã Nghĩa Hưng	26,31	125,29	38.631	241,44	
4	Xã Nghĩa Thái	7,70	9.969						
5	Xã Nghĩa Trung	6,63	10.493						
6	Thị trấn Liễu Đề	4,32	8.731						
7	Xã Nghĩa Sơn	15,26	18.030	Xã Nghĩa Sơn	26,83	127,76	28.669	179,18	
8	Xã Nghĩa Lạc	11,57	10.639						
9	Xã Nghĩa Hồng	8,67	9.644	Xã Hồng Phong	29,21	139,10	28.215	176,34	
10	Xã Nghĩa Phong	9,61	8.593						
11	Xã Nghĩa Phú	10,93	9.978						
12	Thị trấn Quỹ Nhất	19,98	18.487	Xã Quỹ Nhất	32,70	155,71	32.984	206,15	
13	Xã Nghĩa Thành	7,27	8.232						
14	Xã Nghĩa Lợi	5,45	6.265						
15	Xã Nghĩa Lâm	6,02	7.309	Xã Nghĩa Lâm	28,10	133,81	30.959	193,49	
16	Xã Nghĩa Hùng	7,85	8.015						
17	Xã Nghĩa Hải	14,23	15.635						
18	Xã Phúc Thắng	11,89	11.013	Xã Rạng Đông	32,39	154,24	30.956	193,48	
19	Thị trấn Rạng Đông	13,31	11.276						
20	Xã Nam Điền	7,19	8.667						